



Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH *

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-27

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt, xe điện; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý ký gửi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Tuynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Kiên	Giám Đốc	
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/10/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Đặng Văn Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	
Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Lê Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Lý Bình Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Trần Thị Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Số: 200319.024/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 20/03/2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2018 (Trình bày lại)	
			31/12/2018 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.178.079.870	98.227.506.758
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	77.708.472.719	39.480.795.079
111	1. Tiền		11.772.472.719	5.530.795.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.936.000.000	33.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	35.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	35.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.818.114.193	8.533.849.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	319.532.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	3.415.902.450	6.351.270.735
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	100.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.402.211.743	1.863.046.176
140	IV. Hàng tồn kho	7	4.874.861.679	3.612.456.394
141	1. Hàng tồn kho		4.874.861.679	3.719.298.065
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(106.841.671)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		776.631.279	11.350.406.214
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8a	-	2.764.262.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		524.080.808	3.820.836.776
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	252.550.471	4.765.307.038
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.849.571.898	154.836.406.702
220	I. Tài sản cố định		122.605.495.651	90.812.158.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	122.533.463.393	90.812.158.126
222	- Nguyên giá		314.272.277.400	240.583.299.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.738.814.007)	(149.771.141.067)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	72.032.258	-
228	- Nguyên giá		77.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.967.742)	-
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		397.709.509	60.678.587.748
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		397.709.509	60.678.587.748
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.846.366.738	3.345.660.828
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8b	1.846.366.738	3.287.383.629
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	58.277.199
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		314.027.651.768	253.063.913.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Trình bày lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.268.979.375	10.026.060.918
310	I. Nợ ngắn hạn		9.268.979.375	10.026.060.918
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.355.401.289	334.049.809
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	154.511.576	668.746.916
314	3. Phải trả người lao động		801.250.632	6.121.422.459
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		164.307.530	459.631.075
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		771.971	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	51.104.513	1.641.137.907
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		741.631.864	801.072.752
400	B. NGUỒN VỐN		304.758.672.393	243.037.852.542
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	304.758.672.393	243.037.852.542
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		127.880.000.000	127.880.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		127.880.000.000	127.880.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.852.238.928	77.852.238.928
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.026.433.465	37.305.613.614
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.589.857.183	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		69.436.576.282	37.305.613.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		314.027.651.768	253.063.913.460



Trần Trung Kiên
 Giám đốc

Cao Lữ Phi Hùng
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	16	171.876.807.023	156.665.751.373
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		171.876.807.023	156.665.751.373
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	17	62.797.698.066	37.201.192.228
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		109.079.108.957	119.464.559.145
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	8.440.918.473	8.221.257.928
22	7. Chi phí tài chính		-	(417.944.249)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	19	16.981.731.644	15.906.714.891
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	14.202.432.658	17.502.685.207
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.335.863.128	94.694.361.224
31	11. Thu nhập khác	21	1.018.259.257	116.051.337
32	12. Chi phí khác	22	449.531.780	866.233.451
40	13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác		568.727.477	(750.182.114)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.904.590.605	93.944.179.110
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	17.409.737.124	19.082.408.376
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		58.277.199	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>69.436.576.282</u>	<u>74.861.770.734</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	5.430	5.378



Trần Trung Kiên
 Giám đốc

Cao Lữ Phi Hùng
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		86.904.590.605	93.944.179.110
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		42.489.302.244	19.617.991.484
03	Các khoản dự phòng		(106.841.671)	(1.141.104.327)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.450.535.609)	(5.932.050.292)
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.836.515.569	106.489.015.975
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		9.465.301.615	22.178.148.643
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.155.563.614)	784.054.768
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(5.628.482.139)	5.048.319.176
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		4.205.279.291	(239.009.598)
15	Thuế TNDN đã nộp		(12.900.000.000)	(23.689.912.972)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	152.500
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.246.175.307)	(5.052.833.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.576.875.415	105.517.935.438
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.974.956.650)	(64.550.478.373)
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		1.276.195.774	-
23	3. Tiền chi cho vay		(137.442.600.000)	(531.950.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay		72.692.600.000	584.958.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.124.230.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay		6.935.963.101	7.436.222.860
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(68.512.797.775)	(2.982.025.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(3.836.400.000)	(70.334.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.836.400.000)	(70.334.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.227.677.640	32.201.909.925
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	39.480.795.079	7.278.885.154
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	77.708.472.719	39.480.795.079



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt, xe điện; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý ký gửi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, Công ty có một số hoạt động ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính như sau:

- ▶ Đầu năm 2018, Công ty đưa Hệ thống xe trượt ống theo công nghệ Châu Âu vào sử dụng nên làm tăng của giá vốn dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với năm 2017.
- ▶ Quỹ lương năm 2018 sụt giảm so với năm 2017 theo chính sách tiền lương mới của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
▶ Tài sản cố định khác	04 - 15 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử

dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hiện hành không bù trừ với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt và xe điện tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.469.002.000	466.028.000
Tiền gửi ngân hàng	9.303.470.719	5.064.767.079
Các khoản tương đương tiền (*)	65.936.000.000	33.950.000.000
	77.708.472.719	39.480.795.079

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	3.024.152.450	-	-	-
Công ty CP TIS	391.750.000	-	-	-
Josef Wiegand GmbH & Co.KG Freizeiteinrichtungen	-	-	4.701.452.558	-
Doppelmayr Seilbahnen GmbH	-	-	933.966.508	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phát Thành Công	-	-	602.886.050	-
Khác	-	-	112.965.619	-
	3.415.902.450	-	6.351.270.735	-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2018, Phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ.Đô vay theo hợp đồng 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 có kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày nhận khế ước với lãi suất 7,5%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	2.193.700.405	-	785.402.568	-
Tiền thuế TNCN phải thu	143.761.338	-	439.281.396	-
Tạm ứng	23.000.000	-	-	-
Khác	41.750.000	-	638.362.212	-
	2.402.211.743	-	1.863.046.176	-

7. Hàng tồn kho

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 là công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ của cán bộ công nhân viên	-	1.960.915.961
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	-	479.387.444
Chi phí hội xuân 2018	-	283.995.359
Chi phí in lịch	-	39.963.636
	-	2.764.262.400
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	1.036.159.512	2.355.358.958
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	786.623.910	880.841.347
Chi phí khác	23.583.316	51.183.324
	1.846.366.738	3.287.383.629

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	70.530.849.871	157.017.457.273	4.308.785.339	6.991.479.141	1.734.727.569	240.583.299.193
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	-	74.526.478.207	-	-	-	74.526.478.207
Thanh lý	-	-	(837.500.000)	-	-	(837.500.000)
Tại ngày 31/12/2018	70.530.849.871	231.543.935.480	3.471.285.339	6.991.479.141	1.734.727.569	314.272.277.400
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	37.229.957.183	105.303.187.899	2.534.124.713	3.554.946.173	1.148.925.099	149.771.141.067
Khấu hao trong năm	5.610.257.320	35.259.393.647	552.116.410	930.087.338	186.739.587	42.538.594.302
Thanh lý	-	-	(570.921.362)	-	-	(570.921.362)
Tại ngày 31/12/2018	42.840.214.503	140.562.581.546	2.515.319.761	4.485.033.511	1.335.664.686	191.738.814.007
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	33.300.892.688	51.714.269.374	1.774.660.626	3.436.532.968	585.802.470	90.812.158.126
Tại ngày 31/12/2018	27.690.635.368	90.981.353.934	955.965.578	2.506.445.630	399.062.883	122.533.463.393

(*) Hệ thống máng trượt theo công nghệ Châu Âu.

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.454.790.923 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2018 là phần mềm kế toán Fast Business Online.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	4.918.434.190	4.918.434.190	-	-
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mặt Trời	2.010.553.959	2.010.553.959	-	-
Công ty TNHH Công viên Châu Á	404.104.760	404.104.760	-	-
Khác	22.308.380	22.308.380	334.049.809	334.049.809
	7.355.401.289	7.355.401.289	334.049.809	334.049.809
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)</i>	5.322.538.950	5.322.538.950	-	-

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	11.459.411.993	11.459.411.993	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.791.390.461	2.765.052.480	26.337.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.735.949.614	-	12.900.000.000	17.409.737.124	226.212.490	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	668.746.916	924.738.964	272.989.299	-	16.997.251
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-	1.575.874.023	1.713.388.348	-	137.514.325
Tiền thuế đất	-	-	1.709.233.896	1.709.233.896	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	29.357.424	-	126.348.044	155.705.468	-	-
	4.765.307.038	668.746.916	31.489.997.381	35.488.518.608	252.550.471	154.511.576

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền bảo hành công trình	49.672.030	573.732.907
Tiền vé xe điện thu hộ (*)	-	1.012.405.000
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.432.483	-
	<u>51.104.513</u>	<u>1.641.137.907</u>
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	<u>-</u>	<u>1.012.405.000</u>

(*) Theo các thỏa thuận đã ký kết, Công ty thực hiện dịch vụ thu hộ tiền vé xe điện cho Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh và được hưởng 30% số tiền thu được. Hoạt động này đã chấm dứt từ tháng 7/2018.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	127.880.000.000	72.599.977.619	43.173.144.212	243.653.121.831
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	74.861.770.734	74.861.770.734
Phân phối lợi nhuận	-	5.252.261.309	(43.173.144.212)	(37.920.882.903)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.252.261.309	(5.252.261.309)	-
Thưởng HĐQT, BKS năm 2016	-	-	(416.073.658)	(416.073.658)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.806.400.000)	(35.806.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	(1.698.409.245)	(1.698.409.245)
Tạm chia cổ tức năm 2017	-	-	(34.527.600.000)	(34.527.600.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	(2.690.957.120)	(2.690.957.120)
Thù lao HĐQT năm 2017	-	-	(337.600.000)	(337.600.000)
Tại ngày 31/12/2017	127.880.000.000	77.852.238.928	37.305.613.614	243.037.852.542
Lợi nhuận kỳ này	-	-	69.436.576.282	69.436.576.282
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(7.715.756.431)	(7.715.756.431)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	(3.400.555.216)	(3.400.555.216)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(3.836.400.000)	(3.836.400.000)
Thưởng Ban điều hành công ty	-	-	(478.801.215)	(478.801.215)
Tại ngày 31/12/2018	127.880.000.000	77.852.238.928	99.026.433.465	304.758.672.393

(*) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ-TCT về việc phân phối lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chính thức ngày 29/06/2018, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6.091.512.336 VND, trích quỹ thưởng Ban điều hành công ty 478.801.215 VND và chia cổ tức 30% trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền 38.364.000.000 VND.

	Số trích theo Nghị quyết	Số tạm trích năm 2017	Số trích năm 2018
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.091.512.336	2.690.957.120	3.400.555.216
Chia cổ tức	38.364.000.000	34.527.600.000	3.836.400.000
Thưởng Ban điều hành công ty	478.801.215	-	478.801.215
	44.934.313.551	37.218.557.120	7.715.756.431

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	51,00%	65.220.800.000	51,00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	9,38%	12.000.000.000	9,38%
Tập đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	6,62%	8.459.600.000	6,62%
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	33,00%	42.199.600.000	33,00%
	127.880.000.000	100%	127.880.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	127.880.000.000	127.880.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	127.880.000.000	127.880.000.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức phải trả trong năm		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	3.836.400.000	35.806.400.000
+ Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	3.836.400.000	35.806.400.000
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

15. Tài sản thuê

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 với diện tích đất thuê 13.242,4 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 với diện tích đất thuê 19.093,8 m² tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và 266.041,1 m² tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo - máng trượt. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

16. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	170.879.033.182	155.781.394.986
Dịch vụ khác	997.773.841	884.356.387
	171.876.807.023	156.665.751.373

17. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	62.731.341.818	37.050.079.517
Dịch vụ khác	173.197.919	151.112.711
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(106.841.671)	-
	62.797.698.066	37.201.192.228

18. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn phát sinh trong năm.

19. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.931.390.787	7.684.669.150
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	634.377.940	707.894.572
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	511.445.042	529.176.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	388.472.618	335.953.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.930.174.994	1.785.783.832
Chi phí bằng tiền khác, trong đó:	6.585.870.263	4.863.237.537
- Chi phí vệ sinh	2.678.259.407	1.359.614.308
- Chi phí trang trí, tổ chức lễ hội	2.577.080.283	2.173.846.182
- Chi phí quảng cáo	327.821.913	230.651.485
- Khác	1.002.708.660	1.099.125.562
	16.981.731.644	15.906.714.891

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.067.390.878	7.896.790.964
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	51.378.110	101.702.967
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	391.472.611	313.809.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	798.390.622	665.886.181
Thuế phí và lệ phí	1.712.233.896	1.234.614.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.045.836	241.317.831
Chi phí bằng tiền khác, trong đó:	3.907.520.705	7.048.563.325
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.645.704.540	2.690.012.281
- Chi phí tổ chức thăm quan	774.981.818	1.035.961.817
- Chi phí tiếp khách	544.090.062	654.829.447
- Chi phí tổ chức sự kiện, tour khảo sát	-	1.118.541.000
- Khác	942.744.285	1.549.218.780
	14.202.432.658	17.502.685.207

21. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	1.009.617.136	105.136.364
Khác	8.642.121	10.914.973
	1.018.259.257	116.051.337

22. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	449.531.780	-
Thanh lý TSCĐ	-	8.022.727
Chi phí ngưng XDCB cáp treo lên đỉnh	-	858.210.724
	449.531.780	866.233.451

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	86.904.590.605	93.944.179.110
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ</i>	716.931.780	1.186.412.000
<i>Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca</i>	-	281.450.769
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Chi phí phải trả đã loại ra khỏi chi phí tính thuế năm 2016</i>	(291.385.996)	-
<i>Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca đã loại khỏi chi phí tính thuế năm 2017</i>	(281.450.769)	-
Thu nhập chịu thuế	87.048.685.620	95.412.041.879
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.409.737.124	19.082.408.376
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(4.735.949.614)	(128.445.018)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.900.000.000)	(23.689.912.972)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm	(226.212.490)	(4.735.949.614)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	69.436.576.282	74.861.770.734
Các khoản điều chỉnh :	-	6.091.512.336
<i>Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	6.091.512.336
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.436.576.282	68.770.258.398
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.788.000	12.788.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.430	5.378

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.164.560.668	4.545.077.611
Chi phí nhân công	23.567.365.380	26.555.312.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.489.302.244	19.617.979.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.612.831.881	5.179.040.261
Chi phí khác bằng tiền	14.147.802.195	14.713.181.923
	93.981.862.368	70.610.592.326

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.708.472.719	-	39.480.795.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.402.211.743	-	2.182.578.336	-
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	35.250.000.000	-
	180.110.684.462	-	76.913.373.415	-
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			7.406.505.802	1.975.187.716
Chi phí phải trả			164.307.530	459.631.075
			7.570.813.332	2.434.818.791

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.406.505.802	-	-	7.406.505.802
Chi phí phải trả	164.307.530	-	-	164.307.530
	7.570.813.332	-	-	7.570.813.332
01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.975.187.716	-	-	1.975.187.716
Chi phí phải trả	459.631.075	-	-	459.631.075
	2.434.818.791	-	-	2.434.818.791

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Công viên Châu Á	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.750.853.787	5.712.560.018
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	2.264.048.787	2.565.985.018
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	1.486.805.000	3.146.575.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.710.327.727	1.510.957.362
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	5.565.967.036	24.981.818
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	776.992.727	1.485.975.544
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	367.367.964	-
Thu hộ tiền vé xe điện	6.566.536.000	7.712.000.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	6.566.536.000	7.712.000.000
Cho vay	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	100.000.000.000	-
Trả cổ tức	1.956.624.000	35.871.440.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	1.956.624.000	35.871.440.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	319.532.160
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	-	319.532.160
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	100.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	5.322.538.950	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	4.918.434.190	-
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	404.104.760	-
Phải trả khác	-	1.012.405.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	-	1.012.405.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	727.361.857	868.396.389
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.427.226.308	2.044.423.238
	2.154.588.165	2.912.819.627

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay:

	Mã số	01/01/2018		
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.820.836.776	3.216.381.379	604.455.397
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.765.307.038	5.369.762.435	(604.455.397)
Phải trả người bán ngắn	311	334.049.809	1.346.454.809	(1.012.405.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.641.137.907	628.732.907	1.012.405.000
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	156.665.751.373	156.319.548.175	346.203.198
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10	156.665.751.373	156.319.548.175	346.203.198
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	37.201.192.228	26.738.035.678	10.463.156.550
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20	119.464.559.145	129.581.512.497	(10.116.953.352)
Chi phí bán hàng	25	15.906.714.891	26.336.281.433	(10.429.566.542)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.502.685.207	17.536.275.215	(33.590.008)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	94.694.361.224	94.348.158.026	346.203.198
Thu nhập khác	31	116.051.337	462.254.535	(346.203.198)
Lợi nhuận khác	40	(750.182.114)	(403.978.916)	(346.203.198)

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2019.



Trần Trung Kiên
 Giám đốc

Cao Lữ Phi Hùng
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 – (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh